

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT  
7 Ngô Văn Trị, P.Phú Lợi, TP TDM, Tỉnh Bình Dương

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>204 604 650 508</b>	<b>128 866 554 616</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14 381 254 583</b>	<b>3 847 756 570</b>
1. Tiền mặt	111		14 381 254 583	3 847 756 570
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>100 000 000 000</b>	<b>3 000 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100 000 000 000	3 000 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28 512 729 629</b>	<b>85 249 396 549</b>
1. Phải thu ngắn của khách hàng	131			1 334 331 456
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22 844 378 175	21 797 400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			80 000 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5 668 351 454	3 893 267 693
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>52 871 996 753</b>	<b>160 617 417</b>
1. Hàng tồn kho	141		52 871 996 753	160 617 417
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8 838 669 543</b>	<b>36 608 784 080</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8 838 669 543	36 608 784 080
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>549 057 061 792</b>	<b>522 242 415 114</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	218			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>363 236 998 909</b>	<b>377 816 040 636</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		363 191 175 789	377 764 468 584
- Nguyên giá	222		381 658 991 482	380 158 182 392

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-18 467 815 693	-2 393 713 808
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	227		45 823 120	51 572 052
- Nguyên giá	228		105 000 000	70 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-59 176 880	-18 427 948
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		57 567 738 668	161 611
1. Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		57 567 738 668	161 611
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		127 710 000 000	144 300 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2 100 000 000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		125 610 000 000	144 300 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		542 324 215	126 212 867
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		542 324 215	126 212 867
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	270		753 661 712 300	651 108 969 730
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	300		427 761 317 826	414 939 108 680
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		38 902 086 739	24 206 551 971
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		37 608 716 880	7 457 678 878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		604 263 928	43 672 520
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		687 332 818	33 505 375
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			15 763 237 745
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1 773 113	908 457 453
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		388 859 231 087	390 732 556 709
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		388 859 231 087	390 732 556 709
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>325 900 394 474</b>	<b>236 169 861 050</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>325 900 394 474</b>	<b>236 169 861 050</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300 000 000 000	226 282 500 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		300 000 000 000	226 282 500 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 495 700 786	1 495 700 786
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24 404 693 688	8 391 660 264
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421A		3 063 660 264	- 122 328 831
- LNST chưa phân kỳ này	421B		21 341 033 424	8 513 989 095
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>753 661 712 300</b>	<b>651 108 969 730</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hữu Bình

TRƯỞNG GIÁM ĐỐC  
Trần Thế Hưng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm: 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	68 620 365 967	
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		68 620 365 967	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	26 638 943 249	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41 981 422 718	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3 452 131 509	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	22 445 538 049	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 659 145 117	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		21 328 871 061	
11. Thu nhập khác	31		12 162 363	
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12 162 363	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21 341 033 424	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21 341 033 424	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
Trần Thị Thủy Nga

  
Nguyễn Hữu Bình



  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Trần Thế Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

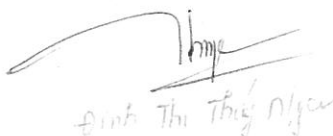
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm: 2015

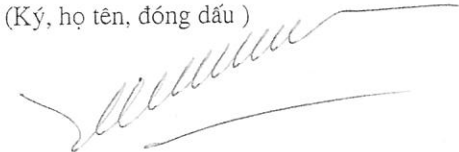
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		76 851 225 830	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		101 465 879 248	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		987 460 722	
4. Tiền lãi vay đã trả	04		21 754 571 456	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		239 358 651 647	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		38 972 158 948	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>153 029 807 103</b>	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		1 700 809 090	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		397 000 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		380 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		7 580 000 000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24 170 000 000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-2 110 809 090</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		73 992 500 000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		275 000 000	
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		100 000 000 000	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		108 775 000 000	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		5 328 000 000	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>- 140 385 500 000</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>10 533 498 013</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3 847 756 570</b>	
<b>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>14 381 254 583</b>	

Lập, ngày ..... tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Đinh Thị Thủy Ngân

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập vào ngày 07/11/2013 với hình thức vốn góp cổ phần theo quyết định số: 2979/UBND-KTN ngày 04/10/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Trụ sở chính: Số 7 Đường Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ: 360.000.000.000 đồng thay đổi lần 2 ngày 11/09/2015

#### 2. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702226772 ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương cấp, hoạt động chính của công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình công ích.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Bán lẻ vật tư ngành nước.
- Bán buôn vật tư ngành nước.
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không hoạt động tại trụ sở chính).
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật chất lượng nước, môi trường.

#### 3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Trong năm 2014 Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một đã hoàn thành giai đoạn một của dự án Cấp Nước Nam Thủ
- Tháng 09/2015 dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một giai đoạn 2 đưa vào hoạt động

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống tài khoản thuộc Hệ Thống Chế Độ Kế Toán Việt Nam ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên phần mềm máy tính

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

#### 2- Hàng tồn kho:

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 3- Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 4- TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất cứ khoản lãi lỗ nào phát sinh được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-08 năm
- Phương tiện vận tải, dẫn truyền	06-30 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	05-13 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

### 5- Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư được trừ vào giá trị đầu tư.

### 6- Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó đang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các chi khoản phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 7- Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong một năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 8- Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa

doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9- Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo điều lệ công ty.

#### **10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nơi công ty mở tài khoản) công bố tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### **11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

##### **a. Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu các định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### **b. Doanh thu tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn



## 12- Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 13- Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

	30/09/2015	31/12/2014
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	1,767,734,653	60,964,001
- Tiền gửi ngân hàng	12,613,519,930	3,786,792,569
<b>Cộng</b>	<b>14,381,254,583</b>	<b>3,847,756,570</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến dưới 12 tháng	100,000,000,000	83,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>100,000,000,000</b>	<b>83,000,000,000</b>
<b>3. Các khoản phải thu</b>		
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	22,803,692,675	
- Xí nghiệp Tư vấn Cấp thoát nước	40,685,500	
- Công ty TNHH 1TV Cấp Thoát nước Môi trường Bình Dương	-	1,334,331,456
<b>Cộng</b>	<b>22,844,378,175</b>	<b>1,334,331,456</b>
<b>4. Phải thu khác</b>		
- Ban quản lý dự án Cấp nước Nam TDM mở rộng	4,683,169,894	1,801,471,493
- Tạm ứng cho Công ty Cổ phần Tân Thanh		2,000,000,000
- Tạm ứng cho CB CNV Cty	218,505,000	91,796,200
- Phải thu khác	766,676,560	
	5,668,351,454	3,893,267,693
<b>5. Hàng tồn kho</b>		
- Hoá chất sản xuất nước	138,900,624	160,617,417
- Ống gang và phụ kiện nhập khẩu	52,464,791,373	
- Nhiên liệu	135,345,756	
- Phụ tùng thay thế	37,721,000	
- Công cụ dụng cụ	95,238,000	
<b>Cộng</b>	<b>52,871,996,753</b>	<b>160,617,417</b>

6.	Chi phí trả trước	30/09/2015	31/12/2014
	- Chi phí trả trước chờ phân bổ	542,324,215	126,212,867
	<b>Cộng</b>	<b>542,324,215</b>	<b>126,212,867</b>
7.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2015	31/12/2014
	- Thuế GTGT được khấu trừ	8,838,669,543	36,608,784,080
	- Thuế thu nhập cá nhân		
	<b>Cộng</b>	<b>8,838,669,543</b>	<b>36,608,784,080</b>
8.	Tài sản cố định hữu hình		

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị Dụng cụ QL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	218,968,982,139	64,663,058,731	94,058,597,069	73,830,645	377,764,468,584
+ Mua sắm mới	47,272,727	64,000,000	1,389,536,363		1,500,809,090
+ Đầu tư XD/CB hoàn thành Tại ngày 30/09/2015	219,016,254,866	64,727,058,731	95,448,133,432	73,830,645	379,265,277,674
Giá trị hao mòn lũy kế					-
+Khấu hao trong kỳ	8,340,449,805	3,727,071,845	3,995,330,235	11,250,000	16,074,101,885
Giá trị còn lại của					
Tại ngày 31/12/2014	218,968,982,139	64,663,058,731	94,058,597,069	73,830,645	377,764,468,584
Tại ngày 30/09/2015	210,675,805,061	60,999,986,886	91,452,803,197	62,580,645	363,191,175,789

9. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng	Bản quyền	Nhãn hiệu	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm				51,572,052	51,572,052
+ Tăng trong năm				35,000,000	35,000,000
Tại ngày 30/09/2015	-	-	-	86,572,052	86,572,052
Giá trị hao mòn lũy kế					-
+ Khấu hao trong năm				40,748,932	40,748,932
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
Tại ngày 31/12/2014	-	-	-	51,572,052	51,572,052
Tại ngày 30/09/2015	-	-	-	45,823,120	45,823,120

10.	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	30/09/2015	31/12/2014
	Mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Cấp Nước Hồ Cầu Mới	2,100,000,000	
		<b>2,100,000,000</b>	-

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp Thoát Nước và Môi trường, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 40 chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một tổng số lượng cổ phần Công ty Cổ phần Nước đang giữ là 1.400.000 cổ phần tương đương 35% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Hồ Cầu Mới. Hiện Công ty đã góp 2,1 tỷ đồng.

11.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2015	31/12/2014
	- Tham gia cổ đông chiến lược Công ty TNHH 1TV Cấp Nước		84,000,000,000

- Đầu tư dài hạn Công ty TNHH 1TV Cấp Nước Đồng Nai	120,130,000,000	47,200,000,000
- Đầu tư dài hạn Công ty TNHH 1TV Cấp Nước Đồng Nai qua		13,100,000,000
- Đầu tư dài hạn Công ty CP Tư vấn Cấp Thoát Nước & MT thông qua Bà Dương	5,480,000,000	
	<b>125,610,000,000</b>	<b>144,300,000,000</b>

- Hiện Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một đã hoàn tất các thủ tục đứng tên cổ phần mua của Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai thông qua Công ty TNHH MTV Cấp thoát Nước Môi trường Bình Dương và Công ty Cổ phần Tân Thanh với tổng số lượng cổ phần là 9.350.000 cổ phần

- Số lượng cổ phần hiện bà Dương Anh Thư đang đứng tên hộ theo uỷ quyền của CT HĐQT Cty CP Nước Thủ Dầu Một là: 200.000 cổ phần

## 12 Vay và nợ ngắn hạn

### 12.1 Vay ngắn hạn

	30/09/2015	31/12/2014
Vay ngắn hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	0	100,000,000,000
	-	<b>100,000,000,000</b>

### 12.2 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2015	31/12/2014
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	0	6,901,674,378
- Ban Quản lý dự án Nam Thủ Dầu Một	100,000,000	359,314,500
- Phải trả người bán khác	446,634,001	196,690,000
- BMS Engineering Solutions & Technologies Pte Ltd	37,062,082,879	
	<b>37,608,716,880</b>	<b>7,457,678,878</b>

## 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2015	31/12/2014
- Thuế giá trị gia tăng		
- Phí dịch vụ môi trường rừng	533,888,520	
- Thuế tài nguyên	38,640,540	32,916,980
- Thuế thu nhập cá nhân	31,734,868	10,755,540
<b>Cộng</b>	<b>604,263,928</b>	<b>43,672,520</b>

## 14. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2015	31/12/2015
NH TMCP Công thương VN - CN Bình Dương	120,259,231,087	122,132,556,709
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Bình Dương	168,600,000,000	168,600,000,000
Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	100,000,000,000	
	<b>388,859,231,087</b>	<b>290,732,556,709</b>

## 15. Vốn chủ sở hữu

### 15.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu:

Số dư tại ngày 31/12/2014	236,169,861,050
Tăng vốn trong kỳ	73,717,500,000
Lợi nhuận trong kỳ	21,341,033,424
Trả cổ tức 2014	5,328,000,000
Trích quỹ trong kỳ	
Số dư tại ngày 30/09/2015	325,900,394,474

### 15.2 Chi tiết đầu tư của vốn chủ sở hữu

	30/09/2015	31/12/2015
- Vốn góp của cổ đông sáng lập	234,000,000,000	174,000,000,000
- Vốn góp của cổ đông khác	66,000,000,000	52,282,500,000
<b>Cộng</b>	<b>300,000,000,000</b>	<b>226,282,500,000</b>

## 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	31/12/2014
Lợi nhuận/lỗ) trước thuế	21,341,033,424
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	

Thuế suất

10%

Thuế TNDN được miễn

2,134,103,342

Thuế TNDN phải nộp cho năm hiện tại

-

**17. Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

Công ty TNHH 1TV Cấp thoát Nước Môi trường Bình Dương

Công ty TNHH sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc

Công ty TNHH Thương mại NTP

Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B

Bà Dương Anh Thư - Số CMND: 280608628 cấp ngày 15/12/2009

**Mối quan hệ**

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Được CT HĐQT ủy quyền đứng tên hộ  
Thủ Dầu Một, ngày 15 tháng 10 năm 2015

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên)

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



Đinh Thị Thủy Nga

Nguyễn Hữu Bình

Trần Thế Hưng

SONG \* 0